

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I P
TỈNH G L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST

Ngày: 30/9/2020

“V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I P, TỈNH G L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Viết Minh Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mã Thị Duyên.

2. Ông Kpă Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quân Thu Hằng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện I P, tỉnh G L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I P – G L tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện I P, tỉnh G L mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 48/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*, theo quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng chính sách xã hội

Trụ sở tại: số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Ánh T – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện I P; Địa chỉ: Tỉnh lộ 662, huyện I P, tỉnh G L. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: Thôn Q T, xã I T, huyện I P, tỉnh G L. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nay H'M, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Thôn Quý Tân, xã Ia Trok, huyện I P, tỉnh G L. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng Chính sách xã hội - Đại diện theo ủy quyền ông Trần Ánh T trình bày:

Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện I P đã tiến hành giải ngân cho gia đình ông Đỗ Văn T với chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo khế ước vay

6000004200109323 ngày 20/12/2011, với số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng), lãi suất 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn cho vay 60 tháng, thời hạn trả nợ ngày 20/12/2016. Ngày 20/12/2016 Ngân hàng đã thực hiện cho gia hạn nợ, hạn trả nợ cuối cùng được điều chỉnh tới ngày 20/12/2017. Khoản vay trên không có tài sản đảm bảo. Lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày 10. Kỳ hạn trả nợ tiền gốc là 06 tháng/lần; Người thừa kế khoản vay trên là bà Nay H'M (vợ của ông T). Đến nay số tiền trên đã chuyển quá hạn nhưng ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M vẫn không trả nợ cho NHCSXH huyện I P mặc dù đã được cán bộ Ngân hàng đôn đốc trả nợ nhiều lần, do đó vi phạm cam kết về thỏa thuận trả nợ, trả lãi tiền vay cho Ngân hàng đúng hạn. Từ khi vay tiền đến trước khi ngân hàng làm đơn khởi kiện ra Tòa án thì ông T, bà H'M mới trả được cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 1.394.424 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nay H'M phải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 6.605.576 và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 166.000 đồng. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết thì ông T, bà H'M trả thêm được cho ngân hàng số tiền nợ gốc là 4.644.275 đồng và 355.725 đồng tiền lãi vào ngày 23/9/2020. Hiện tại ông T, bà H'M còn nợ của ngân hàng số tiền nợ gốc là 1.961.301 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tiền gốc còn nợ là 1.961.301 đồng; Tiền lãi quá hạn đến ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 30/9/2020) là 5.282 đồng. Tổng cộng là 1.966.583 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tòa án triệu tập họp lệ nhưng bị đơn ông Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nay H'M đã không đến Tòa án để tham gia Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như không đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nay H'M đã có văn bản trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án cụ thể:

Ông Đỗ Văn T trình bày tại bản tự khai ngày 15/7/2020: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng chính sách xã hội. Ông còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền cả lãi và gốc tính đến ngày 18/6/2020 là 6.771.576 đồng. Bà Nay H'M vợ của ông là người thừa kế của khoản vay trên. Ông đồng ý nhận trả nợ số tiền trên cho Ngân hàng chính sách xã hội vào ngày 28/8/2020.

Bà Nay H'M trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2020: Bà là vợ của ông Đỗ Văn T. Năm 2011 ông Đỗ Văn T có vay Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện I P số tiền là 8.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 20/12/2016. Bà là người ký tên là người thừa kế khoản vay đó. Ngày 20/12/2016 Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện cho gia hạn nợ, hạn trả nợ cuối cùng được điều chỉnh đến ngày 20/12/2017. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên đến hạn trả nợ vợ chồng ông bà chưa thể trả hết nợ cho ngân hàng. Do đó việc ông T có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội thì bà biết rõ. Từ thời điểm vay đến nay ông bà đã trả được cho Ngân hàng chính sách xã hội một khoản tiền nhưng không nhớ rõ số tiền cụ thể. Hiện nay vợ chồng ông bà còn nợ lại của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền là 6.771.576 đồng (tính đến ngày

18/6/2020). Bà đồng ý cùng chồng là ông Đỗ Văn T trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 6.771.576 đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội vào ngày 28/8/2020.

Tuy nhiên, theo chứng cứ bên phía nguyên đơn cung cấp thì đến ngày 23/9/2020 ông T và bà H'M đã trả được cho ngân hàng chính sách xã hội 6.038.699 đồng tiền nợ gốc và 8.244.101 đồng tiền lãi. Hiện tại ông T và bà H'M còn nợ của ngân hàng chính sách xã hội số tiền nợ gốc là 1.961.301 đồng; Tiền lãi quá hạn đến ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 30/9/2020) là 5.282 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện của viện kiểm sát nhân dân huyện I P khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Vào các Điều 116, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tiền gốc đã vay là 1.961.301 đồng và lãi suất chậm trả là 5.282 đồng. Tổng cộng là 1.966.583 đồng.

Về án phí: Buộc ông T và bà H'M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nay H'M. Tuy nhiên, ông T và bà H'M đã không đến Tòa án để tham gia hòa giải, không đến tham gia phiên tòa. Việc ông T và bà H'M không đến Tòa án để tham gia Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như không đến tham gia phiên tòa là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nay H'M.

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Đỗ Văn T theo địa chỉ đăng ký thường trú ghi trong hợp đồng và đơn khởi kiện: Thôn Quý Tân, xã Ia Trok, huyện I P, tỉnh G L. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS, thì đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện I P, tỉnh G L, căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà H'M.

[2] Về nội dung: Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh huyện I P đã tiến hành giải ngân cho gia đình ông Đỗ Văn T với chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo khế ước vay 6000004200109323 ngày 20/12/2011, với số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu*

đồng), lãi suất 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn cho vay 60 tháng, thời hạn trả nợ ngày 20/12/2016. Ngày 20/12/2016 Ngân hàng đã thực hiện cho gia hạn nợ, hạn trả nợ cuối cùng được điều chỉnh tới ngày 20/12/2017. Khoản vay trên không có tài sản đảm bảo. Lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày 10. Kỳ hạn trả nợ tiền gốc là 06 tháng/lần. Kỳ hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 20/12/2017; Người thừa kế khoản vay trên là bà Nay H'M (vợ của ông T). Quá trình giải quyết vụ án, bà Nay H'M cũng đã thừa nhận bà là vợ của ông Đỗ Văn T, ngày 20/12/2011 ông T có vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội với số tiền 8.000.000 đồng thì bà hoàn toàn biết, bà là người thừa kế khoản vay trên, số tiền vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình và bà đồng ý cùng với ông T trả nợ cho ngân hàng. Xét việc ký kết khế ước vay 6000004200109323 ngày 20/12/2011 giữa Ngân hàng với ông T và bà H'M phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và các bên tham gia giao dịch tự nguyện nên khế ước vay nợ nêu trên là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn đã ký kết thì ông T và bà H'M đã vi phạm về điều khoản trong hợp đồng. Cụ thể là ông T và bà H'M đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và nợ gốc cho ngân hàng từ ngày 20/12/2017. Trong quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay thì ông T và bà H'M mới chỉ trả được cho ngân hàng chính sách xã hội 6.038.699 đồng tiền nợ gốc và 8.244.101 đồng tiền lãi. Hiện tại ông T và bà H'M còn nợ của ngân hàng chính sách xã hội số tiền nợ gốc là 1.961.301 đồng và tiền lãi quá hạn đến ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 30/9/2020) là 5.282 đồng. Vì vậy, việc ngân hàng chính sách xã hội khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H'M phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.961.301 đồng và tiền lãi quá hạn đến ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 30/9/2020) là 5.252 đồng, tổng cộng là 1.966.583 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng: Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông T 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội

Buộc ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M phải thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay gốc là 1.961.301 đồng và tiền lãi quá hạn đến ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 30/9/2020) là 5.282 đồng. Tổng cộng là 1.966.583 đồng (Một triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi ba đồng).

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Đỗ Văn T và bà Nay H'M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2020), nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G L xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G L;
- VKSND h. I P;
- Chi cục THADS h. I P;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Viết Minh Quân